

TÓM TẮT

Lê Thị Phương Loan, Đại học Nông Lâm Tp.HCM, tháng 7/2011:

Đề tài “Xác định thành bệnh hại chính trên cây đậu phộng ngoài đồng, sau thu hoạch và hiệu quả phòng trừ của một số chế phẩm sinh học” được thực hiện từ 15/03/2011 – 30/06/2011. Nhằm xác định bệnh hại chính trên cây đậu phộng ở ngoài đồng, hạt đậu phộng sau thu hoạch và so sánh hiệu quả phòng trừ nấm bệnh của một số chế phẩm sinh học.

Bằng các phương pháp như điều tra ngẫu nhiên một số ruộng đậu phộng tại 2 huyện Châu Thành và Dương Minh Châu của tỉnh Tây Ninh; phương pháp giấy thấm, đánh giá tỷ lệ nảy mầm trên 10 giống đậu phộng thu thập và so sánh hiệu lực của 3 chế phẩm sinh học (nấm đối kháng NLU – Tri, tổ hợp dầu thực vật Chubeca 1.8 DD, tổ hợp các vi sinh vật hữu hiệu E.M) được bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên trong điều kiện in-vitro tại phòng thí nghiệm Bệnh Cây – bộ môn Bảo Vệ Thực Vật, khoa Nông Học và nhà lưới của Trại Khoa Nông Học, trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM.

Kết quả cho thấy, đậu phộng giai đoạn hạt vào chắt và chuẩn bị thu hoạch có 3 loại bệnh gây hại chủ yếu là bệnh đốm nâu do *Cercospora archidicola* Hori, gỉ sắt do *Puccinia archidis* Speg và héo rũ gốc mốc trắng do nấm *Sclerotium rolfsii* Sacc gây ra. Giống đậu phộng VD1 có tỷ lệ nhiễm nấm bệnh nhiều nhất với tỷ lệ nhiễm là 73,77 % và xác định được 7 loài nấm xuất hiện chủ yếu gây hại trên hạt đậu phộng sau thu hoạch là nấm *Macrophomina phaseolina* (Tassi) Goidanich, *Aspergillus flavus* Link, *Aspergillus niger* Van Tiegh, *Aspergillus famigatus* Fresenius, *Aspergillus parasiticus* Speare, *Rhizopus* sp., *Sclerotium rolfsii* Sacc. Mỗi loài nấm khác nhau có mức độ phổ biến và tần suất xuất hiện khác nhau trên từng giống đậu phộng khác nhau. Chế phẩm nấm đối kháng NLU – Tri, tổ hợp các vi sinh vật hữu hiệu E.M có hiệu quả trong việc xử lý hạt giống đậu phộng trước khi gieo trồng. Chế phẩm tổ hợp dầu thực vật Chubeca 1.8 DD không phù hợp với việc xử lý hạt trước khi gieo trồng do làm giảm tỷ lệ nảy mầm của hạt giống xuống 32,30 % so với hạt giống không xử lý trong điều kiện in-vitro, và giảm xuống 15,00 % trong điều kiện nhà lưới.